UBND QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRẦN VĂN QUANG

Sĩ số: 37

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 6/1 - GVCN: ĐÀO NGỌC QUẢNG - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Trương Nguyễn Trường	An		8.0	5.9	7.1	6.5	8.9	6.6	6.0	9.3	7.9	Đ	Đ	Đ	9.8	7.6	K	31	T			TT
2	Nguyễn Mai	Anh	x	9.3	7.9	8.7	7.6	9.4	9.1	8.4	9.6	9.8	Đ	Đ	Đ	9.8	9.0	G	6	T			G
3	Nguyễn Nhật	Anh		8.0	5.4	6.2	6.2	7.1	5.4	6.2	8.9	7.5	Đ	Đ	Đ	9.4	7.0	K	36	T	3	0	TT
4	Phạm Trần Đức	Anh		7.0	6.0	7.2	5.7	6.1	5.6	9.5	8.1	8.0	Đ	Đ	Đ	9.7	7.3	K	35	T			TT
5	Phạm Thiên	Ân		9.7	8.9	8.2	7.5	9.7	9.1	8.3	9.6	9.3	Đ	Đ	Đ	8.8	8.9	G	10	T			G
6	Nguyễn Hoàng Phúc	Bảo		8.9	9.2	8.9	7.2	9.6	9.2	9.0	9.4	9.6	Đ	Đ	Đ	9.4	9.0	G	6	T	2	0	G
7	Nguyễn Minh	Cường		8.0	6.5	8.1	7.3	9.3	7.6	7.1	8.7	8.8	Đ	Đ	Đ	9.4	8.1	G	24	T	1	0	G
8	Nguyễn Tấn	Dũng		9.7	9.0	8.9	8.0	9.8	9.6	8.8	9.7	9.0	Đ	Đ	Đ	9.8	9.2	G	4	T	1	0	G
9	Khúc Quỳnh Anh	Đào	x	8.9	8.7	9.2	7.8	9.2	8.3	8.8	9.9	9.5	Đ	Đ	Đ	9.9	9.0	G	6	T			G
10	Trang Tiến	Đạt	x	9.0	7.4	9.3	6.8	8.6	8.1	6.8	9.7	9.6	Đ	Đ	Đ	9.9	8.5	G	18	T			G
11	Nguyễn Huy	Hoàng		8.4	8.5	6.9	6.1	8.2	5.6	6.4	9.1	8.1	Đ	Đ	Đ	9.1	7.6	K	31	T			TT
12	Nguyễn Cao	Huy		8.3	7.3	5.9	6.5	7.9	7.3	7.7	8.9	8.6	Đ	Đ	Đ	9.1	7.8	K	30	T	4	1	TT
13	Phạm Nam	Huy		9.0	8.4	8.6	7.0	8.1	9.2	7.2	8.9	9.1	Đ	Đ	Đ	9.2	8.5	G	18	T	1	0	G
14	Tăng Hoàng	Khải		8.2	7.4	7.3	7.1	9.2	8.8	6.9	9.6	8.1	Đ	Đ	Đ	9.3	8.2	G	22	T	1	0	G
15	Phạm Phú Duy	Khang		9.6	8.7	8.6	7.5	9.3	7.7	7.3	9.3	9.2	Đ	Đ	Đ	9.3	8.7	G	13	T	1	0	G
16	Đặng Nguyễn Đăng	Khôi		9.7	9.2	8.8	7.8	9.8	9.5	9.1	9.6	8.9	Đ	Đ	Đ	8.6	9.1	G	5	T	2	0	G
17	Nguyễn Minh	Kiên		8.2	7.2	7.8	6.5	8.7	8.0	7.3	9.1	8.8	Đ	Đ	Đ	9.1	8.1	G	24	T			G
18	Vòng Kim	Liên	x	5.9	4.4	6.2	4.7	8.3	5.5	5.6	7.9	7.1	Đ	Đ	Đ	8.4	6.4	Tb	37	T	1	0	
19	Phạm Ngọc	Mai	x	9.1	7.9	8.8	7.7	9.1	8.7	7.8	9.4	9.2	Đ	Đ	Đ	9.2	8.7	G	13	T			G
20	Nguyễn Quốc	Minh		9.1	8.8	7.4	6.3	7.8	8.3	8.7	8.6	9.5	Đ	Đ	Đ	8.5	8.3	K	27	T			TT
21	Phan	Nam		9.6	8.6	7.7	6.7	9.2	9.1	8.5	9.2	8.8	Đ	Đ	Đ	8.6	8.6	G	17	T			G
22	Lê Phan Mỹ	Ngọc	x	9.9	9.2	8.9	8.1	9.5	8.9	9.1	9.6	9.8	Đ	Đ	Đ	10	9.3	G	3	T	1	0	G
23	Lương Hoàng	Nguyên		9.9	9.5	9.4	7.7	9.7	9.6	9.4	9.6	9.8	Đ	Đ	Đ	10	9.5	G	1	T			G
24	Võ Hà An	Nhiên	x	9.7	9.4	9.5	7.9	9.9	9.7	9.1	9.4	9.5	Đ	Đ	Đ	10	9.4	G	2	T			G
25	Cao Thành	Phát		8.3	7.6	6.7	6.2	8.1	8.1	6.6	8.9	9.1	Đ	Đ	Đ	9.7	7.9	K	29	T	3	0	TT
26	Lý Huỳnh Bảo	Phúc	x	9.1	8.5	8.9	6.5	8.2	9.5	8.6	8.8	9.4	Đ	Đ	Đ	9.6	8.7	G	13	T			G
27	Nguyễn Phương Như	Quỳnh	x	8.7	7.4	7.4	7.1	8.7	7.4	6.9	9.1	8.8	Đ	Đ	Đ	9.7	8.1	G	24	T			G
28	Lê Phúc	Tân		8.9	8.5	8.7	7.7	9.5	8.7	7.7	9.3	8.9	Đ	Đ	Đ	8.6	8.7	G	13	T			G
29	Nguyễn Trương Anh	Thư	x	8.3	7.3	8.4	7.4	8.9	6.8	7.7	9.4	9.3	Đ	Đ	Đ	8.7	8.2	G	22	T	7	0	G
30	Nguyễn Xuân	Trang	x	7.4	5.4	6.3	6.6	9.2	6.3	7.2	9.3	9.5	Đ	Đ	Đ	7.8	7.5	K	34	T			TT
31	Nguyễn Hoàng Khánh	Trân	x	8.4	7.5	8.2	7.3	8.6	8.4	6.9	9.5	9.5	Đ	Đ	Đ	8.8	8.3	G	21	T			G
32	Phạm Minh	Trí		8.1	6.7	8.1	6.4	8.1	6.7	5.5	9.2	8.8	Đ	Đ	Đ	8.4	7.6	K	31	T			TT
33	Võ Huỳnh Thanh	Trúc	x	9.8	8.6	8.7	7.0	9.6	7.3	8.7	9.6	9.5	Đ	Đ	Đ	9.2	8.8	G	11	T			G
34	Nguyễn Quốc	Tuấn		8.5	7.7	8.5	6.0	9.0	8.1	7.8	8.6	9.3	Đ	Đ	Đ	9.3	8.3	K	27	T	1	0	TT
35	Phạm Anh	Tuấn		9.8	8.7	8.6	7.3	8.3	7.6	7.1	8.9	8.8	Đ	Đ	Đ	9.4	8.5	G	18	T			G
36	Vũ Thanh	Vân	x	9.4	8.4	8.9	7.7	9.7	9.5	7.9	9.6	9.4	Đ	Đ	Đ	9.1	9.0	G	6	T	4	0	G
37	Trần Nguyễn Tường	Vy	x	9.4	8.7	8.9	7.4	9.6	8.0	8.0	9.1	9.8	Đ	Đ	Đ	8.8	8.8	G	11	T			G

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL			1	8	28	26	10	1			37				26	10
TL(%)			2.70	21.62	75.68	70.27	27.03	2.70			100				70.27	27.03

Tân Bình, ngày 27 tháng 12 năm 2019
GVCN

ĐÀO NGỌC QUẢNG

UBND QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRẦN VĂN QUANG

Sĩ số: 36

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 6/2 - GVCN: BÙI THỊ KIM OANH - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Tào Thế Gia	Bảo		7.6	6.3	8.2	7.0	8.7	8.2	7.7	9.6	8.4	Đ	Đ	Đ	8.7	8.0	K	23	T			TT
2	Bùi Ngọc Trúc	Diễm	x	8.3	8.2	8.1	6.7	8.1	6.9	7.6	9.3	8.2	Đ	Đ	Đ	8.0	7.9	K	28	T			TT
3	Nguyễn Thị Thùy	Dương	x	8.8	7.7	8.3	6.8	8.6	8.9	7.8	9.3	8.3	Đ	Đ	Đ	8.9	8.3	G	17	T			G
4	Ngô Kiến	Huy		9.4	7.4	7.4	8.2	8.4	8.5	8.1	8.6	9.9	Đ	Đ	Đ	9.5	8.5	G	9	T	2	0	G
5	Phạm Dương Minh	Huy		9.4	9.2	8.0	6.9	7.8	9.2	8.8	9.6	8.9	Đ	Đ	Đ	9.3	8.7	G	6	T			G
6	Trần Gia	Huy		8.7	8.9	8.2	7.4	8.9	9.4	8.5	9.3	8.6	Đ	Đ	Đ	9.1	8.7	G	6	T			G
7	Trần Hồ Gia	Huy		5.8	6.1	6.6	5.9	5.6	5.2	7.5	8.7	7.9	Đ	Đ	Đ	9.1	6.8	Tb	35	T			
8	Phạm Phú	Hưng		9.4	7.9	8.7	7.0	8.5	9.3	8.3	9.0	9.4	Đ	Đ	Đ	9.8	8.7	G	6	T			G
9	Nguyễn Đức Vĩnh	Khang		7.2	7.2	8.3	7.0	8.2	9.3	6.9	8.7	9.4	Đ	Đ	Đ	8.9	8.1	K	22	T			TT
10	Đào Đăng	Khoa		7.8	8.0	7.9	6.7	7.2	7.9	8.6	9.3	9.3	Đ	Đ	Đ	8.8	8.2	K	20	T	7	1	TT
11	Nguyễn Thanh	Khoa		6.6	5.0	7.2	5.3	6.1	4.6	5.8	8.1	8.6	Đ	Đ	Đ	7.8	6.5	Tb	36	T			
12	Hoàng Thủy Đan	Khôi	x	7.2	8.3	8.0	7.1	9.1	7.1	7.7	9.7	8.9	Đ	Đ	Đ	8.8	8.2	K	20	T			TT
13	Phạm Minh	Khôi		8.8	7.1	8.6	6.7	8.6	8.7	8.3	9.1	9.0	Đ	Đ	Đ	8.3	8.3	G	17	T			G
14	Phạm Hào	Kiệt		8.1	7.5	7.8	5.7	8.0	7.2	7.5	9.2	8.4	Đ	Đ	Đ	8.5	7.8	K	29	T	1	0	TT
15	Đỗ Hoàng	Long		9.4	7.6	7.2	6.4	8.7	8.7	7.9	7.9	8.5	Đ	Đ	Đ	8.1	8.0	K	23	T			TT
16	Trần Đỗ Ban	Mai	x	9.1	8.4	9.0	7.9	9.6	7.4	8.8	9.6	9.8	Đ	Đ	Đ	9.3	8.9	G	5	T	1	0	G
17	Trần Đỗ Thanh	Mai	x	9.2	8.7	9.6	8.1	8.5	8.7	8.8	9.6	9.4	Đ	Đ	Đ	9.3	9.0	G	4	T			G
18	Nguyễn Lý Tuệ	Mẫn	x	9.8	8.2	8.9	8.0	9.4	9.4	9.3	9.6	9.6	Đ	Đ	Đ	9.1	9.1	G	2	T	2	0	G
19	Vũ Nhật	Minh		6.1	5.6	6.6	6.5	6.3	5.3	7.5	8.8	7.8	Đ	Đ	Đ	8.8	6.9	K	33	T			TT
20	Phan Nhật	Nam		9.0	8.3	9.0	6.5	7.9	9.7	7.7	7.8	9.0	Đ	Đ	Đ	9.0	8.4	G	13	T			G
21	Lê Nguyễn Gia	Nghi	x	9.5	7.4	8.0	7.4	8.0	8.4	8.9	9.6	9.3	Đ	Đ	Đ	8.3	8.5	G	9	T			G
22	Đoàn Nguyễn Hoàng	Nguyên	x	7.5	7.0	8.2	7.5	7.7	7.9	8.1	8.6	8.6	Đ	Đ	Đ	8.6	8.0	K	23	T			TT
23	Nguyễn Thuận	Phát		9.5	8.9	8.2	6.9	7.9	8.4	8.6	8.8	8.0	Đ	Đ	Đ	9.1	8.4	G	13	T			G
24	Ngô Gia	Phúc		7.7	7.3	8.3	6.1	7.9	8.5	7.8	8.7	8.7	Đ	Đ	Đ	8.6	8.0	K	23	T			TT
25	Nguyễn Lương Minh	Quang		8.9	6.4	8.6	7.2	7.2	8.9	8.3	8.4	8.6	Đ	Đ	Đ	7.9	8.0	K	23	T	3	0	TT
26	Phạm Minh	Quân		6.4	6.4	7.3	5.9	8.1	6.4	7.5	8.6	8.0	Đ	Đ	Đ	9.0	7.4	Tb	34	T			
27	Bùi Anh	Quốc		8.1	6.2	7.5	6.8	7.9	6.5	7.3	8.4	7.7	Đ	Đ	Đ	8.7	7.5	K	32	T	4	0	TT
28	Nguyễn Lệ Như	Quỳnh	x	8.4	6.9	8.4	7.0	8.1	7.8	7.6	9.4	9.5	Đ	Đ	Đ	9.4	8.3	G	17	T			G
29	Lê Đức	Tân		9.4	9.1	9.0	8.1	9.3	9.7	8.8	9.4	9.5	Đ	Đ	Đ	9.1	9.1	G	2	T			G
30	Phan Nguyễn Thanh	Thảo	x	9.3	8.1	8.3	7.2	8.1	8.4	7.6	9.3	9.3	Đ	Đ	Đ	8.9	8.5	G	9	T	0	1	G
31	Nguyễn Đặng Bảo	Thiên		7.4	7.7	8.5	5.5	7.6	7.7	7.7	8.6	8.8	Đ	Đ	Đ	7.2	7.7	K	30	T			TT
32	Lê Thanh	Trang	x	8.5	8.0	9.1	7.3	8.6	7.1	8.5	9.6	9.3	Đ	Đ	Đ	8.4	8.4	G	13	T			G
33	Đỗ Thị Quỳnh	Trâm	x	9.8	9.0	9.2	8.1	9.3	9.6	9.1	9.3	9.8	Đ	Đ	Đ	9.1	9.2	G	1	T			G
34	Trần Lâm Công	Trí		7.1	6.9	7.7	7.1	8.1	7.2	7.2	9.0	7.9	Đ	Đ	Đ	9.1	7.7	K	30	T			TT
35	Trần Nguyễn Thục	Uyên	x	9.6	8.3	8.7	7.4	7.6	7.5	8.9	9.2	9.3	Đ	Đ	Đ	8.8	8.5	G	9	T			G
36	Sú Thế	Vân	x	9.4	8.3	8.4	7.4	7.9	7.6	8.2	8.6	9.1	Đ	Đ	Đ	9.1	8.4	G	13	T			G

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL				9	27	19	14	3			36				19	14
TL(%)				25.00	75.00	52.78	38.89	8.33			100				52.78	38.89

Tân Bình, ngày 27 tháng 12 năm 2019
GVCN

BÙI THỊ KIM OANH

UBND QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRẦN VĂN QUANG

Sĩ số: 42

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 6/3 - GVCN: TRẦN THỊ HỌA MY - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Trần Thị Nhân	Ái	x	9.2	9.3	9.1	7.1	8.3	9.0	7.7	9.3	9.5	Đ	Đ	Đ	8.8	8.7	G	2	T			G
2	Lê Hoàng Tuấn	Anh		7.8	7.3	6.9	5.8	7.4	5.9	6.2	8.8	8.3	Đ	Đ	Đ	9.0	7.3	K	22	T			TT
3	Trương Ngọc	Ánh	x	6.4	6.2	6.0	5.5	6.7	6.2	3.8	8.5	8.3	Đ	Đ	Đ	7.8	6.5	Tb	32	T			
4	Đặng Đình	Bảo		7.8	8.9	8.6	6.3	8.4	7.9	4.4	9.1	8.3	Đ	Đ	Đ	8.6	7.8	Tb	24	T			
5	Nguyễn Hoàng Ngọc	Châu	x	6.2	6.5	8.3	6.5	8.5	7.6	5.4	8.9	9.4	Đ	Đ	Đ	8.9	7.6	K	18	T			TT
6	Võ Thị Hoàng	Diễm	x	6.4	6.4	8.0	6.8	8.2	7.7	6.1	7.7	8.7	Đ	Đ	Đ	8.1	7.4	K	19	T			TT
7	Nguyễn Thị Cẩm	Đào	x	3.5	5.7	5.4	4.6	6.6	4.5	4.1	7.1	7.2	Đ	Đ	Đ	8.4	5.7	Y	37	K	2	0	
8	Võ Phước Long	Đình																					
9	Mạc Hồ Hương	Giang	x	9.1	9.2	9.3	7.4	9.3	8.2	7.1	9.4	9.4	Đ	Đ	Đ	9.0	8.7	G	2	T	1	0	G
10	Hà Nam	Hải		8.5	8.4	9.1	7.7	8.1	8.6	8.7	9.3	8.8	Đ	Đ	Đ	9.1	8.6	G	5	T	3	0	G
11	Phạm Văn	Hậu		5.5	5.6	5.6	5.3	6.1	6.1	4.0	8.3	7.9	Đ	Đ	Đ	7.6	6.2	Tb	35	T	1	0	
12	Cao Minh Khắc	Huy		5.3	6.6	4.4	4.3	5.7	4.6	3.0	7.8	7.8	Đ	Đ	Đ	7.0	5.7	Y	37	K	1	0	
13	Trần Đức	Huy		6.5	6.7	6.3	6.5	5.8	4.8	5.0	8.9	7.6	Đ	Đ	Đ	7.6	6.6	Tb	31	T			
14	Phan Ngọc Quỳnh	Hương	x	8.1	8.7	8.3	7.5	8.6	7.4	8.1	9.4	9.3	Đ	Đ	Đ	8.8	8.4	G	6	T	1	0	G
15	Trần Quang	Khải		7.3	6.5	7.7	6.6	6.9	7.8	5.6	8.7	8.8	Đ	Đ	Đ	8.4	7.4	K	19	T			TT
16	Hồ Phúc	Khang		8.4	8.7	8.9	8.0	8.2	8.4	9.3	9.1	9.1	Đ	Đ	Đ	8.8	8.7	G	2	T			G
17	Phạm Minh	Khang																			3	33	
18	Trương Duy	Khang		3.3	4.4	4.9	5.8	5.9	4.6	5.4	7.2	7.1	Đ	Đ	Đ	7.8	5.6	Y	40	K	0	1	
19	Nguyễn Anh	Khoa		5.7	7.3	7.6	5.4	7.4	6.8	5.5	8.9	8.4	Đ	Đ	Đ	9.0	7.2	Tb	25	T			
20	Trần Anh	Khôi		8.1	8.1	7.6	7.7	8.1	7.1	7.0	9.4	9.1	Đ	Đ	Đ	9.1	8.1	G	8	T	3	0	G
21	Hồ Thị Kim	Linh	x	4.9	6.5	7.7	6.9	7.7	7.0	3.5	9.1	8.0	Đ	Đ	Đ	7.8	6.9	Tb	29	T	0	1	
22	Nguyễn Thị Thảo	Linh	x	5.5	7.7	8.6	7.1	8.4	8.6	5.7	8.8	9.1	Đ	Đ	Đ	8.8	7.8	K	17	T			TT
23	Nguyễn Thị Kim	Loan	x	5.8	6.3	7.2	6.4	6.2	5.6	7.0	8.9	9.0	Đ	Đ	Đ	7.9	7.0	Tb	27	T			
24	Võ Liêu Tấn	Lộc		9.2	8.8	8.0	6.6	8.3	7.4	7.3	8.8	8.4	Đ	Đ	Đ	8.4	8.1	G	8	T			G
25	Phan Thị Trà	Mi	x	6.6	8.2	8.3	7.4	8.8	9.1	7.6	9.7	9.4	Đ	Đ	Đ	9.3	8.4	K	10	T			TT
26	Bùi Phạm Trí	Minh		8.5	7.7	7.6	6.4	8.3	8.4	7.4	8.6	8.4	Đ	Đ	Đ	8.4	8.0	K	15	T			TT
27	Lê Thị Trà	My	x	6.0	6.5	5.9	6.4	6.2	5.8	4.0	8.1	7.7	Đ	Đ	Đ	8.3	6.5	Tb	32	T			
28	Nguyễn Ngọc	My	x	5.2	5.9	7.7	6.0	5.9	7.0	6.3	9.1	9.0	Đ	Đ	Đ	8.3	7.0	Tb	27	T	2	0	
29	Phan Thị Phương	Nghi	x	8.7	8.1	9.0	7.5	8.8	7.4	6.6	9.3	9.1	Đ	Đ	Đ	8.5	8.3	G	7	T			G
30	Phan Trần Thanh	Ngọc		6.9	7.7	6.3	6.4	6.4	4.5	4.2	8.7	8.0	Đ	Đ	Đ	8.5	6.8	Tb	30	T			
31	Phạm Thị Huỳnh	Như	x	2.9	4.2	6.2	5.6	5.2	5.6	3.5	8.6	6.9	Đ	Đ	Đ	8.4	5.7	Y	37	K			
32	Nguyễn Minh	Phát		5.5	7.2	7.0	6.5	6.7	5.0	5.7	9.4	8.3	Đ	Đ	Đ	7.5	6.9	K	23	T	5	0	TT
33	Nguyễn Phương	Quyên	x	7.2	8.2	8.7	7.1	8.4	8.2	7.1	9.1	9.3	Đ	Đ	Đ	8.5	8.2	K	12	T	1	1	TT
34	Nguyễn Thành	Tâm																			0	30	
35	Vũ Thành	Thái		4.8	5.3	7.5	5.9	5.9	5.0	7.3	8.1	7.6	Đ	Đ	Đ	7.5	6.5	Tb	32	T			
36	Nguyễn Xuân	Thành		2.9	5.3	5.6	5.9	6.7	5.4	3.4	8.0	7.4	Đ	Đ	Đ	7.4	5.8	Y	36	K	2	0	
37	Lê Vĩnh	Thụy		6.8	8.1	9.0	7.3	8.9	8.3	7.6	8.7	9.5	Đ	Đ	Đ	9.1	8.3	K	11	T	4	0	TT
38	Lê Hoàng Minh	Thư	x	9.3	8.8	7.7	6.3	7.7	6.6	6.5	9.0	9.1	Đ	Đ	Đ	9.3	8.0	K	15	T			TT
39	Thái Minh	Thư	x	8.7	9.3	9.8	7.9	8.6	8.6	8.9	8.6	9.3	Đ	Đ	Đ	9.0	8.9	G	1	T			G
40	Ngô Trương Thùy	Trang	x	4.5	7.2	7.9	6.0	6.5	6.1	5.5	9.0	9.5	Đ	Đ	Đ	8.3	7.1	Tb	26	T			
41	Lê Huỳnh	Trâm	x	6.8	7.7	8.4	7.6	7.4	7.9	7.4	9.9	9.3	Đ	Đ	Đ	9.6	8.2	K	12	T			TT
42	Nguyễn Hoàng Thanh	Trúc	x	8.5	8.4	9.0	7.5	7.9	6.6	6.1	9.1	9.3	Đ	Đ	Đ	9.8	8.2	K	12	T	0	1	TT
43	Cao Ngọc Mỹ	Uyên	x	6.3	7.0	6.3	6.8	7.8	6.2	7.9	8.9	8.4	Đ	Đ	Đ	8.7	7.4	K	19	T			TT
44	Mông Đại	Vinh		1.7	3.3	6.3	5.2	4.8	3.6	3.7	7.9	6.4	Đ	Đ	Đ	7.6	5.1	Kem	42	Tb			
45	Nguyễn Xuân Như	Ý	x	4.1	5.4	4.6	4.5	4.4	3.8	4.8	7.1	6.8	Đ	Đ	Đ	7.4	5.3	Y	41	K	4	0	

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL			8	18	16	9	14	12	6	1	35	6	1		9	14
TL(%)			19.05	42.86	38.10	21.43	33.33	28.57	14.29	2.38	83.33	14.29	2.38		21.43	33.33

Tân Bình, ngày 27 tháng 12 năm 2019
GVCN

TRẦN THỊ HỌA MY

UBND QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRẦN VĂN QUANG

Sĩ số: 41

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 6/4 - GVCN: NGUYỄN NGỌC NGA - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Lê Huỳnh Hoàng	Anh		2.6	4.1	5.8	3.7	7.8	5.1	2.4	7.4	6.8	Đ	Đ	Đ	7.6	5.3	Y	39	K	3	0	
2	Nguyễn Hoàng Gia	Bảo		8.7	7.9	9.0	7.1	8.6	9.1	5.0	9.3	8.9	Đ	Đ	Đ	8.5	8.2	K	10	T	2	0	TT
3	Huỳnh Nguyễn Minh	Châu	x	7.3	7.7	8.9	8.0	8.3	7.1	7.7	9.4	8.4	Đ	Đ	Đ	7.4	8.0	G	9	T			G
4	Phạm Nguyễn Bảo	Châu	x	7.0	6.7	7.7	7.6	8.9	5.4	5.2	8.7	8.2	Đ	Đ	Đ	8.1	7.4	K	19	T			TT
5	Nguyễn Phạm Thành	Danh		9.0	8.2	9.0	7.4	8.6	8.6	8.9	8.7	9.3	Đ	Đ	Đ	9.1	8.7	G	3	T	1	0	G
6	Nguyễn Nữ Hồng	Diễm	x	9.0	8.2	8.1	7.3	8.3	7.3	5.8	8.4	9.5	Đ	Đ	Đ	8.9	8.1	K	11	T	1	2	TT
7	Võ Văn	Hậu		4.7	3.6	4.2	4.1	6.5	4.8	6.2	7.3	6.4	Đ	Đ	Đ	8.5	5.6	Y	38	K			
8	Hồ Phước	Huy		9.1	9.1	8.7	7.3	9.1	8.6	7.4	9.1	8.8	Đ	Đ	Đ	7.7	8.5	G	6	T	0	1	G
9	Hoắc Gia	Khang		8.2	7.6	8.0	6.5	8.6	5.7	6.1	8.5	8.5	Đ	Đ	Đ	8.2	7.6	K	16	T	4	1	TT
10	Chung Gia	Khuê		7.9	6.2	7.9	7.5	9.0	5.9	5.5	9.0	9.6	Đ	Đ	Đ	7.1	7.6	K	16	T	1	0	TT
11	Hồ Trần Chí	Kiên		8.8	8.5	8.7	7.3	9.3	9.1	7.4	8.3	9.0	Đ	Đ	Đ	8.1	8.5	G	6	T	2	2	G
12	Nguyễn Trần Thanh	Lam	x	7.0	6.2	8.0	7.7	7.6	5.5	3.6	9.0	8.9	Đ	Đ	Đ	7.8	7.1	Tb	25	T	1	1	
13	Vũ Mai	Lan	x	8.0	6.7	8.9	6.6	8.6	8.4	5.3	8.4	9.5	Đ	Đ	Đ	7.6	7.8	K	14	T			TT
14	Nguyễn Thị Thùy	Linh	x	7.4	7.2	7.2	7.0	8.4	6.4	3.8	8.1	8.3	Đ	Đ	Đ	8.4	7.2	Tb	24	T	3	1	
15	Võ Nguyễn Hữu	Lộc		4.6	4.2	6.5	3.9	6.9	5.5	3.3	7.1	6.9	Đ	Đ	Đ	7.7	5.7	Y	37	K	0	2	
16	Võ Trần Quang	Minh		9.5	8.9	9.7	7.7	9.4	7.7	6.7	9.0	9.4	Đ	Đ	Đ	8.3	8.6	G	4	T			G
17	Nguyễn Hoàng	Nghĩa		9.3	9.3	9.6	7.1	9.6	9.1	8.2	8.5	8.8	Đ	Đ	Đ	8.3	8.8	G	2	T			G
18	Nguyễn Tấn Trí	Nguyên		7.6	6.0	7.5	5.9	8.9	7.4	5.4	7.9	8.4	Đ	Đ	Đ	8.5	7.4	K	19	T			TT
19	Trần Bình	Nguyên		3.6	2.7	5.2	4.0	6.7	4.3	3.1	8.2	7.1	Đ	Đ	Đ	8.1	5.3	Y	39	K	0	2	
20	Phạm Hồng	Nhi	x	2.9	4.7	6.7	6.3	7.8	5.2	3.0	8.5	8.5	Đ	Đ	Đ	6.6	6.0	Y	36	K			
21	Trần Thị Yến	Nhi	x	7.3	7.7	8.5	7.0	8.1	7.4	4.9	9.1	9.1	Đ	Đ	Đ	8.3	7.7	Tb	23	T	1	0	
22	Phạm Đặng Ngọc Quỳnh	Như	x	1.9	2.7	3.9	2.9	7.1	4.0	2.1	6.4	6.5	Đ	Đ	Đ	8.2	4.6	Kem	41	Tb			
23	Nguyễn Tấn	Phát		7.3	5.7	7.2	6.0	8.4	7.1	4.3	7.0	7.9	Đ	Đ	Đ	7.9	6.9	Tb	28	T	1	0	
24	Trần Thiên	Phú		8.2	8.3	8.0	6.9	8.7	6.9	6.8	9.0	8.2	Đ	Đ	Đ	7.1	7.8	K	14	T	1	1	TT
25	Nguyễn Trần Khánh	Phương	x	8.4	7.4	9.3	7.6	9.6	8.4	6.8	9.4	9.1	Đ	Đ	Đ	7.2	8.3	G	8	T	1	0	G
26	Trương Đình Nhật	Quang		6.9	6.5	6.9	3.9	9.1	7.7	5.2	9.0	8.2	Đ	Đ	Đ	7.5	7.1	Tb	25	T	0	1	
27	Tăng Nhật	Quốc		6.5	7.0	6.9	4.7	8.2	5.7	5.2	7.2	7.7	Đ	Đ	Đ	8.5	6.8	Tb	31	T	2	1	
28	Võ Huỳnh Khắc	Thịnh		5.2	6.4	7.3	7.2	9.3	6.1	4.5	8.7	8.1	Đ	Đ	Đ	7.7	7.1	Tb	25	T	2	0	
29	Phạm Đào Đan	Thuyên	x	9.4	9.4	9.8	8.4	9.4	9.9	9.0	9.1	10	Đ	Đ	Đ	9.0	9.3	G	1	T			G
30	Nguyễn Anh	Thư	x	8.7	7.4	8.5	7.1	9.2	5.1	7.6	9.1	8.9	Đ	Đ	Đ	7.8	7.9	K	13	T	2	0	TT
31	Đoàn Nhật Quỳnh	Trâm	x	7.9	7.4	9.4	7.3	9.0	8.7	4.6	9.3	9.6	Đ	Đ	Đ	8.1	8.1	Tb	21	T			
32	Nguyễn Ngọc	Trâm	x	4.5	4.6	6.2	6.4	8.6	5.0	3.4	9.4	8.3	Đ	Đ	Đ	7.5	6.4	Y	34	K	2	1	
33	Trần Ngọc Bảo	Trân	x	5.3	4.5	7.4	5.4	7.2	6.4	2.3	7.8	7.6	Đ	Đ	Đ	7.8	6.2	Y	35	K			
34	Nguyễn Minh	Trí		9.1	8.4	9.1	7.4	9.3	8.0	8.1	8.5	9.4	Đ	Đ	Đ	8.5	8.6	G	4	T			G
35	Đinh Lê Hạnh	Trinh	x	5.7	5.2	8.1	6.7	9.0	5.5	4.5	9.4	8.5	Đ	Đ	Đ	6.6	6.9	Tb	28	T	5	0	
36	Nguyễn Thị Phương	Trinh	x	6.8	5.0	7.1	7.1	8.4	6.2	4.9	8.4	8.6	Đ	Đ	Đ	6.3	6.9	Tb	28	T	2	0	
37	Thạch Thị Sơn	Tuyền	x	5.1	4.0	8.2	6.3	8.9	4.6	2.4	9.3	8.7	Đ	Đ	Đ	7.1	6.5	Y	33	K	0	1	
38	Lê Vũ Tường	Văn		7.4	5.5	8.4	7.7	8.8	6.7	5.6	9.6	9.0	Đ	Đ	Đ	7.4	7.6	K	16	T	1	0	TT
39	Bùi Thanh	Vương		7.4	6.3	8.1	5.2	7.7	6.7	2.4	8.6	7.8	Đ	Đ	Đ	8.0	6.8	Tb	31	T	0	1	
40	Phạm Quỳnh	Vy	x	8.9	8.6	8.9	7.3	9.1	7.6	5.3	9.1	8.5	Đ	Đ	Đ	6.5	8.0	K	12	T	2	1	TT
41	Trần Thanh Bảo	Vy	x	7.0	7.8	9.4	8.0	8.9	6.6	4.9	9.0	9.8	Đ	Đ	Đ	7.6	7.9	Tb	22	T			
~~42~~	~~Phạm Phúc~~	~~Thịnh~~																			~~0~~	~~42~~	

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL		1	7	20	13	9	11	12	8	1	32	8	1		9	11
TL(%)		2.44	17.07	48.78	31.71	21.95	26.83	29.27	19.51	2.44	78.05	19.51	2.44		21.95	26.83

Tân Bình, ngày 27 tháng 12 năm 2019
GVCN

NGUYỄN NGỌC NGA

UBND QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRẦN VĂN QUANG

Sĩ số: 44

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 6/5 - GVCN: HUỲNH THỊ PHƯƠNG DUNG - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Jo	Areum	x	8.2	8.4	8.2	7.9	8.7	7.4	3.6	9.4	9.3	Đ	Đ	Đ	9.3	8.0	K	8	T			TT
2	Lê Phương	Anh	x	7.3	7.5	8.3	7.4	8.3	7.1	4.6	9.4	9.6	Đ	Đ	Đ	8.3	7.8	Tb	20	T			
3	Nguyễn Hữu Hải	Châu		8.0	7.5	6.4	6.7	6.6	5.9	3.8	8.3	8.5	Đ	Đ	Đ	8.6	7.0	Tb	26	T			
4	Lê Nguyễn Kiều	Diễm	x	8.4	7.6	8.5	6.4	8.8	6.8	5.9	9.3	8.8	Đ	Đ	Đ	7.9	7.8	K	11	T			TT
5	Đặng Nhật	Hà	x	8.8	6.6	6.3	6.9	5.6	5.6	4.2	9.5	8.6	Đ	Đ	Đ	8.0	7.0	Tb	26	T	1	0	
6	Vương Gia	Hảo	x	6.0	8.2	5.8	5.7	6.4	5.4	4.9	8.1	8.9	Đ	Đ	Đ	8.1	6.8	Tb	29	T			
7	Trần Đỗ Gia	Hân	x	9.4	9.4	9.2	8.6	9.3	9.9	9.2	9.4	9.8	Đ	Đ	Đ	9.6	9.4	G	1	T			G
8	Đỗ Cao Chung	Hiếu		4.9	5.2	4.8	4.6	4.8	4.2	2.4	7.5	6.6	Đ	Đ	Đ	6.1	5.1	Y	40	K			
9	Đỗ Hoàng	Khải		6.6	5.5	6.5	7.0	7.1	5.0	5.8	8.9	8.1	Đ	Đ	Đ	8.6	6.9	K	17	T			TT
10	Nguyễn Duy	Khương		5.8	6.1	6.7	6.1	6.8	5.5	4.0	7.6	8.4	Đ	Đ	Đ	7.7	6.5	Tb	32	T			
11	Lê Bảo	Kim		6.0	7.3	7.6	7.1	6.4	6.4	6.0	8.7	8.3	Đ	Đ	Đ	7.6	7.1	K	15	T			TT
12	Đoàn Phương	Linh	x	7.0	5.8	5.9	5.5	5.4	4.8	3.0	9.4	6.6	Đ	Đ	Đ	6.3	6.0	Y	37	K			
13	Hoàng Nguyễn Nhật	Linh	x	5.0	5.7	6.3	5.3	4.8	5.1	1.2	8.8	7.7	Đ	Đ	Đ	6.4	5.6	Kem	43	Tb			
14	Nguyễn Minh	Long		3.5	4.8	5.5	6.3	5.9	4.7	4.8	8.5	8.0	Đ	Đ	Đ	8.9	6.1	Tb	33	T			
15	Trương Sỹ	Long		7.7	7.4	6.4	6.9	7.9	5.4	4.6	8.6	8.4	Đ	Đ	Đ	9.5	7.3	Tb	22	T			
16	Phan Hoàng	Minh		9.0	8.5	7.0	6.4	8.1	6.3	4.4	8.8	8.6	Đ	Đ	Đ	8.4	7.6	Tb	21	T	1	0	
17	Lê Trần Nhật	Nam		8.1	8.4	8.1	7.5	8.1	7.4	5.0	8.7	8.4	Đ	Đ	Đ	9.1	7.9	K	9	T	1	0	TT
18	Nguyễn Lê Thanh	Ngân	x	4.9	5.9	5.6	7.0	6.0	6.1	5.9	9.1	8.3	Đ	Đ	Đ	7.8	6.7	Tb	30	T			
19	Lê Trọng	Nghĩa		9.5	9.3	8.5	6.9	9.2	7.6	4.9	8.8	8.9	Đ	Đ	Đ	9.4	8.3	K	6	T	1	1	TT
20	Lê Toàn Như	Ngọc	x	6.5	7.5	5.9	6.9	6.5	5.4	5.7	9.2	7.5	Đ	Đ	Đ	8.1	6.9	K	17	T	0	1	TT
21	Nguyễn Trần Bảo	Ngọc	x	9.1	9.1	9.1	7.9	9.6	9.0	8.9	9.4	9.9	Đ	Đ	Đ	9.8	9.2	G	3	T			G
22	Lê Thanh	Nhàn	x	9.2	8.7	8.1	7.3	8.9	6.9	8.1	9.6	8.7	Đ	Đ	Đ	9.4	8.5	G	5	T			G
23	Lê Thị Yến	Nhi	x	6.5	6.4	6.0	6.7	7.7	7.1	4.1	9.4	8.3	Đ	Đ	Đ	9.3	7.2	Tb	23	T			
24	Tăng Kim	Nhi	x	1.5	3.1	3.5	3.3	4.7	4.4	1.7	8.8	6.0	Đ	Đ	Đ	8.1	4.5	Kem	44	Tb			
25	Trần Quỳnh	Như	x	9.8	9.6	9.4	7.8	8.5	9.1	7.8	9.6	9.6	Đ	Đ	Đ	9.8	9.1	G	4	T			G
26	Nguyễn Tấn	Phát		5.3	7.4	7.2	7.2	7.9	6.3	4.8	9.1	9.0	Đ	Đ	Đ	7.3	7.2	Tb	23	T			
27	Trần Hoàng	Phú		6.9	6.8	4.8	5.0	6.3	5.1	3.9	7.3	6.5	Đ	Đ	Đ	6.0	5.9	Tb	34	T			
28	Nguyễn Ngọc Minh	Phước	x	4.2	5.6	4.9	4.0	6.5	4.2	3.1	8.7	7.0	Đ	Đ	Đ	7.8	5.6	Y	39	K	6	1	
29	Nguyễn Ngọc Anh	Quân		8.4	7.7	6.4	6.5	7.0	5.9	5.8	9.0	8.8	Đ	Đ	Đ	7.4	7.3	K	14	T	1	0	TT
30	Mã Phan Thành	Tài		5.8	5.9	5.8	4.7	6.3	5.7	1.4	8.6	8.0	Đ	Đ	Đ	6.8	5.9	Kem	42	Tb	4	0	
31	Nguyễn Thành	Tài		6.7	7.2	5.4	5.5	4.6	4.4	3.0	8.1	7.1	Đ	Đ	Đ	9.0	6.1	Y	36	K			
32	Phạm Ngọc	Tâm	x	9.1	9.1	7.2	6.5	6.8	6.5	6.5	8.7	8.8	Đ	Đ	Đ	9.6	7.9	K	9	T	0	1	TT
33	Lữ Phương	Thanh	x	7.5	6.6	6.3	7.6	6.1	7.3	7.6	9.4	9.4	Đ	Đ	Đ	9.6	7.7	K	12	T	1	0	TT
34	Đào Đức	Thành		9.7	9.3	9.5	8.8	9.6	9.2	9.2	9.6	9.4	Đ	Đ	Đ	10	9.4	G	1	T			G
35	Võ Quyết	Thắng		4.0	3.7	5.2	2.9	4.2	4.6	2.2	6.2	6.6	Đ	Đ	Đ	8.8	4.8	Y	41	K			
36	Hà Nhật	Thiện		5.9	5.6	7.1	5.8	5.1	7.6	5.0	7.2	8.3	Đ	Đ	Đ	9.3	6.7	Tb	30	T	1	0	
37	Bùi Hoàng Kim	Thư	x	5.7	7.3	6.0	7.2	6.0	6.6	4.1	9.7	8.8	Đ	Đ	Đ	7.7	6.9	Tb	28	T			
38	Nguyễn Thị Bảo	Thy	x	6.8	5.9	6.0	6.7	7.2	6.4	5.1	9.6	8.3	Đ	Đ	Đ	8.4	7.0	K	16	T	1	0	TT
39	Nguyễn Thị Thùy	Trang	x	6.7	6.8	7.8	6.1	7.4	6.0	4.3	9.6	9.1	Đ	Đ	Đ	7.8	7.2	Tb	23	T			
40	Trịnh Trần Minh	Trí		7.9	8.0	8.1	6.5	8.3	8.6	7.3	9.4	8.9	Đ	Đ	Đ	9.1	8.2	K	7	T			TT
41	Nguyễn Thị Mỹ	Trinh	x	5.0	4.2	5.7	5.9	5.8	5.5	3.5	9.1	7.5	Đ	Đ	Đ	6.0	5.8	Tb	35	T			
42	Văn Anh	Tuấn		7.9	6.8	6.7	5.9	5.1	6.0	6.0	8.1	8.1	Đ	Đ	Đ	7.0	6.8	K	19	T			TT
43	Lê Hoàng	Việt		6.3	6.2	7.5	6.8	7.6	7.2	6.4	8.4	8.6	Đ	Đ	Đ	9.4	7.4	K	13	T			TT
44	Võ Phước Long	Đỉnh		4.7	6.3	5.7	3.3	4.8	4.2	4.1	9.1	7.6	Đ	Đ	Đ	7.7	5.8	Y	38	K	1	0	

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL		2	10	24	8	5	14	16	6	3	35	6	3		5	14
TL(%)		4.55	22.73	54.55	18.18	11.36	31.82	36.36	13.64	6.82	79.55	13.64	6.82		11.36	31.82

Tân Bình, ngày 27 tháng 12 năm 2019
GVCN

HUỲNH THỊ PHƯƠNG DUNG

UBND QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRẦN VĂN QUANG

Sĩ số: 44

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 6/6 - GVCN: TRẦN THỊ XUÂN DUYÊN - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Nguyễn Huỳnh Bảo	An		7.5	6.5	5.2	5.9	7.7	5.6	5.1	8.2	8.0	Đ	Đ	Đ	7.8	6.8	K	15	T	2	0	TT
2	Nguyễn Minh	Anh	x	6.4	5.8	6.8	6.9	7.3	5.3	6.7	8.9	8.5	Đ	Đ	Đ	9.2	7.2	K	13	T	5	2	TT
3	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	x	8.0	6.1	6.6	6.7	9.0	7.1	5.1	8.1	8.6	Đ	Đ	Đ	8.7	7.4	K	12	T	3	0	TT
4	Võ Phi	Anh		6.7	4.3	6.3	5.2	6.8	4.8	3.4	7.6	6.8	Đ	Đ	Đ	6.8	5.9	Y	36	K	1	1	
5	Võ Quốc	Anh		3.4	3.1	4.6	4.2	6.0	4.4	2.1	5.3	6.3	Đ	Đ	Đ	7.8	4.7	Y	44	K			
6	Trần Hồng	Ánh	x	8.0	6.8	7.9	6.5	8.3	6.2	3.6	9.0	8.4	Đ	Đ	Đ	8.8	7.4	Tb	17	T			
7	Nguyễn Bùi Huy	Bảo		6.6	5.7	7.0	6.4	8.2	6.9	5.3	7.7	9.1	Đ	Đ	Đ	8.9	7.2	K	13	T	4	0	TT
8	Trần Ngọc	Bảo		5.5	3.4	5.1	5.1	5.9	3.8	2.2	8.5	7.3	Đ	Đ	Đ	8.3	5.5	Y	39	K	4	0	
9	Nguyễn Lê Anh	Duy		3.0	3.2	3.4	4.9	5.6	3.1	2.4	7.3	6.0	Đ	Đ	Đ	8.9	4.8	Y	43	K	10	9	
10	Tsăn Nguyên	Dương		6.3	5.2	5.8	6.6	8.4	4.0	4.5	8.4	7.4	Đ	Đ	Đ	7.9	6.5	Tb	23	T	1	0	
11	Hàng Minh	Đạt		5.5	4.3	6.2	5.2	7.9	5.0	2.9	8.5	6.6	Đ	Đ	Đ	8.1	6.0	Y	35	K	1	1	
12	Nguyễn Hải	Đăng		8.8	6.2	7.3	6.1	8.1	5.8	3.9	7.9	8.2	Đ	Đ	Đ	7.9	7.0	Tb	27	K			
13	Trương Minh	Hằng	x	8.7	8.1	8.8	6.9	8.7	7.3	7.3	8.5	8.6	Đ	Đ	Đ	8.3	8.1	G	5	T			G
14	Phạm Gia	Hân	x	9.3	6.9	7.4	6.5	8.7	7.1	6.8	9.1	9.0	Đ	Đ	Đ	8.9	8.0	G	6	T			G
15	Trần Nguyễn Gia	Hân	x																				
16	Trần Phạm Gia	Hân	x	9.3	9.4	9.9	8.1	9.2	9.3	8.6	9.3	9.9	Đ	Đ	Đ	8.8	9.2	G	3	T			G
17	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	x	6.2	5.0	5.9	6.1	7.7	6.0	4.1	8.4	8.6	Đ	Đ	Đ	9.0	6.7	Tb	22	T			
18	Lê Phan Gia	Hoàng		7.5	6.7	5.2	5.7	7.8	4.4	2.8	8.3	7.4	Đ	Đ	Đ	8.3	6.4	Y	32	K			
19	Nguyễn Viết	Hoàng		3.9	4.5	4.0	5.5	6.4	3.9	2.3	9.3	7.6	Đ	Đ	Đ	7.6	5.5	Y	39	K	2	2	
20	Huỳnh Trần Gia	Huy		2.9	3.7	6.0	5.1	7.0	4.1	3.2	7.1	7.6	Đ	Đ	Đ	8.0	5.5	Y	39	K			
21	Lê Quốc	Huy		5.7	6.4	5.0	5.7	6.6	5.2	6.0	6.1	7.8	Đ	Đ	Đ	8.3	6.3	Tb	30	K	1	3	
22	Phan Duy	Khang		6.4	4.5	6.4	5.7	7.4	5.9	3.0	8.6	7.8	Đ	Đ	Đ	7.8	6.4	Y	32	K	1	0	
23	Đặng Hoàng Minh	Khoa		5.1	4.2	6.0	5.7	6.9	4.2	2.6	7.9	7.9	Đ	Đ	Đ	7.6	5.8	Y	38	K			
24	Lê Anh	Khoa		9.5	9.7	9.5	8.1	9.9	9.4	8.9	9.1	9.4	Đ	Đ	Đ	9.5	9.3	G	2	T			G
25	Nguyễn Trung	Kiên		4.9	3.9	4.4	5.5	6.6	4.7	2.9	6.6	6.3	Đ	Đ	Đ	9.2	5.5	Y	39	K	1	0	
26	Nguyễn Phương	Linh	x	9.6	9.4	9.7	9.1	9.6	9.3	9.0	9.4	9.9	Đ	Đ	Đ	9.3	9.4	G	1	T			G
27	Trần Khả	Linh	x	8.5	8.5	7.8	6.9	9.1	7.1	6.3	9.4	8.9	Đ	Đ	Đ	9.3	8.2	K	7	T			TT
28	Vũ Phước	Lộc		4.5	4.5	6.7	5.7	7.1	4.1	4.4	8.6	7.3	Đ	Đ	Đ	8.1	6.1	Tb	26	T			
29	Đàm Thiên Bảo	Minh		5.5	4.6	4.2	5.0	6.0	4.4	3.8	7.4	7.3	Đ	Đ	Đ	7.1	5.5	Tb	28	T	3	0	
30	Huỳnh Đức	Minh		6.3	4.4	6.0	5.5	6.6	4.7	4.1	6.9	6.4	Đ	Đ	Đ	7.1	5.8	Tb	31	K			
31	Nguyễn Hạ	My	x	6.7	6.0	5.4	6.5	7.0	4.6	7.2	8.6	8.3	Đ	Đ	Đ	8.5	6.9	Tb	19	T	1	1	
32	Võ Thị Thúy	My	x	9.1	8.4	7.7	6.0	9.6	7.3	6.5	9.1	8.3	Đ	Đ	Đ	8.3	8.0	K	9	T			TT
33	Nguyễn Đông	Nam		8.7	7.4	7.3	6.7	8.8	6.1	8.1	9.1	8.9	Đ	Đ	Đ	9.0	8.0	K	9	T			TT
34	Hồ Ngọc Bảo	Ngân	x	8.9	7.6	6.9	7.3	9.7	7.5	6.1	9.3	9.2	Đ	Đ	Đ	9.0	8.2	K	7	T	1	0	TT
35	Nguyễn Ngọc	Ngân	x	7.7	5.5	5.0	5.7	9.1	6.2	3.9	8.6	8.1	Đ	Đ	Đ	7.9	6.8	Tb	20	T	1	0	
36	Nguyễn Minh	Nghi	x	6.7	6.6	6.3	5.6	6.3	3.6	5.4	8.3	8.3	Đ	Đ	Đ	8.3	6.5	Tb	23	T	2	0	
37	Nguyễn Phương	Nghi	x	5.7	6.9	5.7	5.6	6.5	4.8	5.1	8.1	6.4	Đ	Đ	Đ	8.9	6.4	Tb	29	K	0	1	
38	Lài Mỹ	Ngọc	x	5.0	3.8	6.6	5.8	7.2	4.6	3.5	7.9	8.8	Đ	Đ	Đ	8.4	6.2	Tb	25	T			
39	Võ Hoàng Bảo	Như	x	5.1	4.4	5.5	5.7	6.6	4.7	2.4	8.4	7.9	Đ	Đ	Đ	8.2	5.9	Y	36	K	2	1	
40	Lâm Lý Diễm	Phúc	x	6.2	4.2	5.8	5.8	7.5	5.0	3.1	8.5	7.6	Đ	Đ	Đ	7.4	6.1	Y	34	K	0	3	
41	Võ Quốc	Thắng		9.0	8.9	8.5	7.7	9.6	9.0	7.2	9.1	9.4	Đ	Đ	Đ	9.3	8.8	G	4	T	1	0	G
42	Trương Anh	Thư	x	5.9	5.1	5.7	6.7	7.4	6.0	4.9	8.7	8.7	Đ	Đ	Đ	8.6	6.8	Tb	20	T	3	0	
43	Nguyễn Thị Thu	Tuyền	x	6.7	5.3	7.3	6.2	8.2	6.3	4.1	9.1	8.8	Đ	Đ	Đ	9.2	7.1	Tb	18	T	1	1	
44	La Kiến	Văn		9.2	7.4	6.4	6.3	7.4	7.5	5.7	8.2	9.4	Đ	Đ	Đ	9.0	7.7	K	16	K			TT
45	Nguyễn Thị Yến	Vy	x	8.0	6.3	7.0	6.5	8.1	7.5	5.6	8.9	8.8	Đ	Đ	Đ	8.3	7.5	K	11	T	2	0	TT

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL		2	17	15	10	6	10	15	13		26	18			6	10
TL(%)		4.55	38.64	34.09	22.73	13.64	22.73	34.09	29.55		59.09	40.91			13.64	22.73

Tân Bình, ngày 27 tháng 12 năm 2019
GVCN

TRẦN THỊ XUÂN DUYÊN

UBND QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRẦN VĂN QUANG

Sĩ số: 43

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 6/7 - GVCN: ĐÀO THỊ HUỆ - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Văn Nguyễn Thành	An		8.7	8.8	7.9	7.7	9.3	6.8	7.5	9.1	8.3	Đ	Đ	Đ	9.3	8.3	G	2	T	0	1	G
2	Phạm Quỳnh	Anh	x	7.9	8.0	9.2	7.6	9.1	7.9	5.5	9.5	9.3	Đ	Đ	Đ	9.0	8.3	K	5	T	3	0	TT
3	Tạ Lê Khang	Duy		2.4	4.8	5.5	6.1	7.5	4.3	4.0	8.3	7.6	Đ	Đ	Đ	9.3	6.0	Y	30	K			
4	Đoàn Huỳnh Công	Đức		4.0	4.6	5.4	5.6	7.3	6.1	3.6	8.4	8.0	Đ	Đ	Đ	8.4	6.1	Tb	25	T			
5	Lý Mai Chí	Đức																			0	13	
6	Nguyễn Đặng Trường	Huy		3.1	5.5	4.9	5.9	7.2	5.8	6.4	9.3	6.8	Đ	Đ	Đ	8.7	6.4	Y	27	K			
7	Hồ Nguyên	Khang		7.5	9.1	7.3	6.4	8.3	5.9	5.6	8.6	8.6	Đ	Đ	Đ	8.8	7.6	K	12	T	1	0	TT
8	Trần Bảo	Khánh		8.2	6.8	8.5	6.2	9.0	7.9	6.0	9.3	8.1	Đ	Đ	Đ	8.9	7.9	K	8	T			TT
9	Danh Đỗ	Khoa		1.8	2.2	3.0	3.8	5.5	3.9	2.4	6.0	5.3	Đ	Đ	Đ	8.8	4.3	Kem	42	Tb	0	3	
10	Nguyễn Anh	Khoa		4.5	5.9	7.3	6.1	7.7	6.8	5.6	9.0	8.3	Đ	Đ	Đ	9.1	7.0	Tb	22	T			
11	Nguyễn Minh	Khoa		3.9	6.0	5.9	3.9	5.3	5.4	3.6	6.7	6.1	Đ	Đ	Đ	9.2	5.6	Y	35	K	1	0	
12	Phạm Trần Anh	Khoa		7.5	8.3	8.6	7.1	8.3	7.0	5.8	9.2	9.0	Đ	Đ	Đ	9.1	8.0	K	7	T	0	1	TT
13	Mai Anh	Kiệt		4.6	5.4	4.6	5.2	8.3	3.5	3.1	8.2	6.3	Đ	Đ	Đ	8.5	5.8	Y	34	K	1	0	
14	Võ Thành	Lâm		2.4	4.5	4.4	5.6	5.8	3.7	2.5	6.0	6.9	Đ	Đ	Đ	8.4	5.0	Y	38	K			
15	Hà Nguyễn Phương	Linh	x	7.9	8.8	9.6	7.7	8.9	9.3	7.5	9.4	9.6	Đ	Đ	Đ	9.5	8.8	K	4	T			TT
16	Nguyễn Ngô Nhật	Minh		5.8	7.0	4.7	6.3	8.5	6.2	6.4	9.4	7.5	Đ	Đ	Đ	8.7	7.1	Tb	21	T			
17	Lê Ngọc Kim	Ngân	x	8.7	8.1	8.9	7.7	9.3	7.5	4.4	9.5	8.9	Đ	Đ	Đ	9.3	8.2	K	6	T			TT
18	Trần Thanh	Nhã	x	1.8	4.6	5.3	5.3	5.6	3.6	2.0	8.4	7.6	Đ	Đ	Đ	8.3	5.3	Kem	39	Tb	2	0	
19	Nguyễn Thiện	Nhân		2.1	5.7	5.7	5.0	8.0	5.1	2.0	7.9	7.1	Đ	Đ	Đ	7.3	5.6	Y	35	K			
20	Ngô Phương	Nhật		7.0	7.6	6.5	6.5	8.0	8.1	7.3	9.4	8.8	Đ	Đ	Đ	8.1	7.7	K	10	T	0	2	TT
21	Lê Thanh Ngọc	Nhi	x	7.4	7.1	7.5	6.6	7.6	7.2	6.2	9.0	8.1	Đ	Đ	Đ	8.6	7.5	K	15	T			TT
22	Nguyễn Ngọc	Nhi	x	6.2	7.6	8.1	7.0	8.5	7.5	4.9	8.6	9.4	Đ	Đ	Đ	9.5	7.7	Tb	19	T			
23	Trần Nguyễn Yến	Nhi	x	6.5	8.4	8.1	6.3	7.6	7.9	4.8	8.6	8.8	Đ	Đ	Đ	9.4	7.6	Tb	20	T			
24	Thiều Hoàng	Phúc		8.9	8.8	7.5	6.9	8.4	7.5	6.8	9.1	8.9	Đ	Đ	Đ	9.0	8.2	G	3	T			G
25	Đặng Hồng	Phương	x	8.8	9.0	9.2	8.3	9.7	7.3	7.5	9.6	9.3	Đ	Đ	Đ	9.3	8.8	G	1	T			G
26	Hoàng Vũ Phương	Quỳnh	x	2.0	5.4	5.6	6.2	7.1	5.2	3.6	8.6	7.1	Đ	Đ	Đ	7.8	5.9	Y	32	K	1	0	
27	Nguyễn Thành	Tài		5.9	6.8	5.3	6.1	7.4	4.2	2.8	8.5	8.0	Đ	Đ	Đ	7.3	6.2	Y	28	K			
28	Lưu Thành	Tâm		4.0	6.4	8.3	5.2	8.1	7.1	4.4	8.3	8.5	Đ	Đ	Đ	7.0	6.7	Tb	24	T			
29	Tạ Hiền Bảo	Thi	x	4.8	5.0	5.6	6.2	6.9	4.6	3.1	9.4	7.9	Đ	Đ	Đ	7.2	6.1	Y	29	K	0	1	
30	Danh Chí	Thiện		3.3	5.0	5.6	5.2	7.3	4.8	2.1	8.8	7.3	Đ	Đ	Đ	6.6	5.6	Y	35	K	1	1	
31	Hồ Minh	Thư	x	0.7	2.7	4.4	5.0	4.3	4.1	1.7	6.2	6.6	Đ	Đ	Đ	7.3	4.3	Kem	42	Tb	1	2	
32	Nguyễn Huỳnh Anh	Thư	x	6.1	5.5	4.6	4.9	6.8	4.6	3.0	9.1	7.6	Đ	Đ	Đ	6.9	5.9	Y	32	K			
33	Nguyễn Thanh	Thư	x	2.5	5.4	5.6	5.6	7.8	5.1	2.7	7.9	9.3	Đ	Đ	Đ	7.6	6.0	Y	30	K	0	1	
34	Nguyễn Hoàng Thủy	Tiên	x	5.4	7.3	8.8	7.6	9.1	8.1	6.9	9.1	9.3	Đ	Đ	Đ	7.8	7.9	K	8	T			TT
35	Nguyễn Quang	Tiến		7.0	6.4	7.8	6.5	7.4	8.9	5.5	9.1	9.1	Đ	Đ	Đ	8.8	7.7	K	10	T			TT
36	Khưu Nguyễn Ngọc	Trân	x	3.4	5.9	6.2	7.1	7.4	5.1	3.7	9.6	8.5	Đ	Đ	Đ	8.5	6.5	Y	26	K			
37	Huỳnh Quốc	Triệu		1.4	4.3	4.8	5.1	5.4	4.8	5.6	7.3	6.7	Đ	Đ	Đ	7.3	5.3	Kem	39	Tb			
38	Huỳnh Thanh	Trúc	x	6.3	8.1	8.3	6.5	7.6	7.7	5.2	9.0	8.6	Đ	Đ	Đ	8.4	7.6	K	12	T	0	1	TT
39	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	x	6.0	6.4	6.5	6.1	7.8	7.4	4.8	7.8	8.8	Đ	Đ	Đ	7.8	6.9	Tb	23	T			
40	Huỳnh Phạm Phương	Tuệ	x	7.3	5.9	7.2	6.6	7.4	7.1	5.4	9.4	8.4	Đ	Đ	Đ	8.1	7.3	K	17	T			TT
41	Thiều Thị Kiều	Vân	x	3.2	4.3	4.7	5.5	5.5	4.3	1.7	8.1	6.4	Đ	Đ	Đ	6.2	5.0	Kem	41	Tb	2	2	
42	Phạm Như Ngọc	Vy	x	6.5	7.7	6.7	6.8	7.8	6.7	8.1	8.7	8.5	Đ	Đ	Đ	8.7	7.6	K	12	T	1	0	TT
43	Phan Hoàng Bảo	Vy	x	5.1	7.2	7.2	6.5	8.2	7.3	5.7	9.7	8.8	Đ	Đ	Đ	8.9	7.5	K	15	T			TT
44	Hà Thiên	Ý	x	6.3	5.5	7.0	6.8	8.0	5.7	7.3	8.9	7.4	Đ	Đ	Đ	9.5	7.2	K	18	T	3	1	TT

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL		2	16	18	7	3	15	7	13	5	25	13	5		3	15
TL(%)		4.65	37.21	41.86	16.28	6.98	34.88	16.28	30.23	11.63	58.14	30.23	11.63		6.98	34.88

Tân Bình, ngày 27 tháng 12 năm 2019
GVCN

ĐÀO THỊ HUỆ

UBND QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRẦN VĂN QUANG

Sĩ số: 44

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 6/8 - GVCN: LÊ THỊ TÂY PHỤNG - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Lê Quang Khương	An		5.5	7.2	7.4	6.6	8.0	8.1	7.5	9.9	8.8	Đ	Đ	Đ	8.8	7.8	K	17	T	5	0	TT
2	Nguyễn Ngọc	Anh	x	4.3	3.9	6.2	5.5	4.4	5.0	4.6	8.9	7.2	Đ	Đ	Đ	8.0	5.8	Tb	38	T			
3	Hoàng Ngọc	Ánh	x	4.4	5.7	7.4	5.7	6.6	6.4	4.4	9.4	9.0	Đ	Đ	Đ	8.4	6.7	Tb	34	T			
4	Nguyễn Long Thiên	Bảo		5.9	7.7	6.8	5.3	6.6	6.1	5.0	8.8	8.3	Đ	Đ	Đ	8.1	6.9	Tb	31	T			
5	Phan Nguyễn Khánh	Chi	x	8.0	8.5	8.4	7.1	8.3	8.3	6.4	8.9	9.8	Đ	Đ	Đ	9.5	8.3	K	10	T	2	0	TT
6	Nguyễn Thị Thanh	Hà	x	5.9	6.6	7.1	5.9	6.0	6.4	3.0	8.6	9.4	Đ	Đ	Đ	9.1	6.8	Y	39	K	1	0	
7	Nguyễn Thế	Hiển		6.3	6.4	7.2	6.1	8.1	6.2	5.0	8.2	9.0	Đ	Đ	Đ	9.5	7.2	Tb	29	T			
8	Bùi Văng Trung	Hiếu		8.5	8.2	7.2	5.9	7.4	7.1	5.0	9.0	8.1	Đ	Đ	Đ	9.0	7.5	K	20	T	1	0	TT
9	Dương Tấn	Hiếu		2.8	5.8	5.7	4.7	4.7	5.6	3.6	8.1	7.9	Đ	Đ	Đ	9.0	5.8	Y	42	K			
10	Nguyễn Ngọc Gia	Hoàng	x	4.8	7.5	8.4	6.7	7.2	7.4	7.5	8.4	9.3	Đ	Đ	Đ	8.0	7.5	Tb	27	T			
11	Phạm Nhật	Hoàng	x	4.3	4.1	6.3	4.9	5.9	4.4	2.7	7.5	6.9	Đ	Đ	Đ	6.5	5.4	Y	43	K	2	0	
12	Nguyễn Minh	Khang		5.5	7.1	7.2	5.5	5.7	6.4	5.3	7.6	8.3	Đ	Đ	Đ	9.3	6.8	Tb	32	T	3	0	
13	Trương Bảo	Khang		9.8	9.5	9.3	7.6	9.2	9.2	8.8	9.6	9.3	Đ	Đ	Đ	9.3	9.2	G	2	T			G
14	Nguyễn Thành	Long	x	3.5	5.5	7.7	6.6	6.3	5.2	3.4	9.1	8.9	Đ	Đ	Đ	8.6	6.5	Y	40	K	1	2	
15	Lê Mai Bích	Ngọc	x	8.9	8.2	8.3	7.7	9.1	7.8	7.4	8.9	9.4	Đ	Đ	Đ	8.9	8.5	G	5	T	1	0	G
16	Nguyễn Tài	Phát		8.7	8.2	6.3	6.9	7.7	7.6	6.0	8.7	9.2	Đ	Đ	Đ	8.8	7.8	K	17	T			TT
17	Phan Tiến	Phát		6.2	6.4	7.3	6.5	7.7	5.7	2.7	8.6	8.5	Đ	Đ	Đ	8.0	6.8	Tb	32	T			
18	Nguyễn Văn Hà	Phong		8.8	8.8	6.9	5.3	5.7	7.1	5.1	8.7	8.5	Đ	Đ	Đ	7.5	7.2	K	24	T			TT
19	Võ Phi	Phụng	x	7.3	8.2	8.2	6.6	8.2	8.4	7.3	9.3	9.3	Đ	Đ	Đ	8.1	8.1	K	13	T	1	0	TT
20	Sắm Mỹ	Phương	x	8.7	8.4	8.8	7.5	9.0	9.1	6.4	9.6	9.6	Đ	Đ	Đ	8.3	8.5	K	8	T			TT
21	Bùi Minh	Quân		6.7	7.7	8.3	6.3	8.2	7.2	7.4	9.0	9.0	Đ	Đ	Đ	8.8	7.9	K	14	T			TT
22	Võ Khắc Minh	Quân		7.3	6.7	8.8	6.1	8.6	8.7	8.0	9.3	9.1	Đ	Đ	Đ	8.9	8.2	K	11	T			TT
23	Sầm Ngọc	Quyên	x	6.3	7.7	8.5	6.7	7.8	7.1	7.3	9.4	9.4	Đ	Đ	Đ	8.7	7.9	K	14	T			TT
24	Nguyễn Phúc	Tài		5.6	7.5	7.4	6.3	8.1	7.9	7.1	8.7	8.3	Đ	Đ	Đ	8.8	7.6	Tb	26	T	1	0	
25	Nguyễn Hữu Minh	Thành		8.9	8.7	9.3	6.6	8.4	8.3	7.8	9.4	8.5	Đ	Đ	Đ	8.4	8.4	G	6	T			G
26	Nguyễn Nguyễn Thanh	Thảo	x	8.4	8.9	9.0	7.6	8.1	8.3	6.4	9.6	9.5	Đ	Đ	Đ	8.5	8.4	K	9	T			TT
27	Lâm Dương	Thăng		5.2	8.0	7.8	6.2	8.0	6.9	6.4	8.3	8.1	Đ	Đ	Đ	9.1	7.4	Tb	28	T			
28	Phạm Đức	Thịnh		6.7	8.4	6.8	6.0	6.7	6.3	6.6	8.8	8.7	Đ	Đ	Đ	9.4	7.4	K	21	T			TT
29	Danh Thị Minh	Thư	x	3.7	5.5	7.0	5.7	6.3	5.2	2.5	9.3	7.4	Đ	Đ	Đ	8.4	6.1	Y	41	K			
30	Nguyễn Hà Trúc	Thư	x	5.7	7.9	6.9	7.2	8.1	5.2	6.1	8.3	8.6	Đ	Đ	Đ	8.1	7.2	K	24	T	2	0	TT
31	Nguyễn Lê Thanh	Thương	x	8.9	7.3	8.7	6.1	6.1	5.1	3.6	8.5	8.8	Đ	Đ	Đ	8.4	7.2	Tb	29	T	0	1	
32	Phạm Thanh Bảo	Thy	x	7.7	6.5	6.2	7.2	6.6	6.7	6.7	8.6	8.1	Đ	Đ	Đ	8.5	7.3	K	23	T			TT
33	Trần Vũ Hương	Trà	x	8.5	9.1	8.7	7.6	9.1	7.7	7.2	9.4	9.8	Đ	Đ	Đ	8.6	8.6	G	4	T	2	0	G
34	Trần Thị Thùy	Trang	x	7.4	6.5	5.3	6.0	6.0	4.8	3.8	8.1	7.1	Đ	Đ	Đ	7.6	6.3	Tb	36	T			
35	Hoàng Nguyễn Ngọc	Trâm	x	7.7	8.5	8.5	6.6	9.0	8.0	7.3	8.6	9.5	Đ	Đ	Đ	8.6	8.2	K	11	T			TT
36	Trần Minh	Trọng		3.0	4.2	5.4	5.6	4.9	4.3	3.5	7.4	6.6	Đ	Đ	Đ	7.4	5.2	Y	44	K	2	0	
37	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	x	9.2	9.2	9.7	7.8	8.8	8.4	7.3	9.0	9.8	Đ	Đ	Đ	8.4	8.8	G	3	T	2	0	G
38	Bùi Nhật	Trường		8.4	8.2	7.9	6.5	7.7	7.8	8.3	8.6	7.9	Đ	Đ	Đ	9.2	8.1	G	7	T	1	0	G
39	Nguyễn Cẩm	Tú	x	7.2	5.9	6.8	4.9	5.2	6.4	5.4	8.7	7.8	Đ	Đ	Đ	8.9	6.7	Tb	34	T			
40	Nguyễn Thanh	Tú		7.8	8.8	7.4	6.0	8.0	6.6	5.8	8.3	8.4	Đ	Đ	Đ	8.6	7.6	K	19	T			TT
41	Lê Kim Thanh	Vân	x	7.1	7.8	8.1	7.5	7.7	7.3	7.0	9.1	8.9	Đ	Đ	Đ	8.8	7.9	K	14	T	1	0	TT
42	Nguyễn Hải Minh	Vân	x	7.4	8.1	7.4	6.9	5.9	6.3	5.7	9.1	8.8	Đ	Đ	Đ	8.6	7.4	K	21	T	1	0	TT
43	Mã Tấn	Vĩ		5.4	5.9	6.4	5.4	5.8	5.4	3.5	9.1	8.1	Đ	Đ	Đ	7.6	6.3	Tb	36	T	1	2	
44	Trần Ngọc Thảo	Vy	x	9.1	9.4	9.7	8.1	9.8	8.9	9.4	9.7	9.9	Đ	Đ	Đ	9.3	9.3	G	1	T	1	0	G

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL			7	24	13	7	18	13	6		38	6			7	18
TL(%)			15.91	54.55	29.55	15.91	40.91	29.55	13.64		86.36	13.64			15.91	40.91

Tân Bình, ngày 27 tháng 12 năm 2019
GVCN

LÊ THỊ TÂY PHỤNG